

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019 của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình

Căn cứ Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 01/6/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình, tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2018 Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về giao dự toán NSNN năm 2019 cho các sở, ban, ngành, các cơ quan Đảng và đoàn thể cấp tỉnh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình với số tiền: 9.224.040.000 đồng (Chín tỷ, hai trăm hai mươi bốn triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn) để thực hiện các nhiệm vụ chi năm 2019 (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình, Giám đốc trung tâm giáo dục môi trường và dịch vụ môi trường rừng, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm ban quản lý rừng Phước Bình và các phòng có liên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh Ninh Thuận;
- KBNN huyện Ninh Sơn;
- Lưu VT;KHTC.



Nguyễn Công Vân

CÔNG KHAI
PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo quyết định (theo mẫu B, mẫu C) số: 88/QĐ-BQLVQG-PB ngày 29/12/2018
của Giám đốc BQLVQG Phước Bình)

Dùng cho các Sở, cơ quan thuộc cấp tỉnh (Phòng, cơ quan thuộc cấp huyện)

Đơn vị tính: 1.000.000 Đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng			Ghi chú
			Hạt Kiểm lâm VQG	BQLVQG Phước Bình	Trung tâm GDMT	
A	B	I				
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	498,46		453,46	45,00	
I	Số thu phí, lệ phí	498,46		453,46	45,00	
1.1	Lệ phí	498,46		453,46	45,00	
	Phí vào cổng	45,00			45,00	
	Dịch vụ môi trường rừng	453,46		453,46		
		-				
1.2	Phí	-				
	Phí A	-				
	Phí B	-				
		-				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	498,46		453,46	45,00	
2.1	Chi sự nghiệp	-				
a	Kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng	453,46		453,46		
b	Kinh phí chi trả dịch vụ thu phí vào cổng	45,00			45,00	
2.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
3.1	Lệ phí					
	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
						
3.2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.445,31	2.570,91	5.849,57	1.024,83	
I	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH					
1.1	HẠT KIỂM LÂM VƯỜN QUỐC GIA PHƯỚC BÌNH	2.570,91	2.570,91			
	Mã ĐVQHNS: 1020063	-				
	Biên chế được giao	21,00	21,00			
	Biên chế có mặt đến ngày 01/6/2018	17,00	17,00			
	Biên chế vắng mặt	3,00	3,00			
1.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.197,83	2.197,83			
a	Lương và các khoản đóng góp	1.917,83	1.917,83			
b	Hợp đồng 68	-	-			
c	Chi thường xuyên theo định mức	252,00	252,00			
	Mục: 6051: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	36,00	36,00			
	Tiêu mục: 6051 (2 người x 1.500.000đ/tháng x 12 tháng)	36,00	36,00			
	Mục: 6200: Khen thưởng	0,60	0,60			

Mục: 6250: Phúc lợi tập thể	6,90	6,90			
Tiêu mục: 6253: Tàu xe phép năm	1,50	1,50			
Tiêu mục: 6299: Tiền trả, nước hội hợp và tiếp khách	5,40	5,40			
Mục : 6400: Các khoản thanh toán cá nhân	5,00	5,00			
Tiêu mục: 6449: Trợ cấp, phụ cấp (Trục lễ, tết)	5,00	5,00			
Mục: 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	38,80	38,80			
Tiêu mục: 6501: Thanh toán tiền điện	32,00	32,00			
Tiêu mục: 6502: Thanh toán tiền nước sinh hoạt	1,00	1,00			
Tiêu mục: 6503: Thanh toán tiền nhiên liệu	4,00	4,00			
Tiêu mục: 6504: Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	1,20	1,20			
Tiêu mục: 6549: Chi khác	0,60	0,60			
Mục: 6550: Vật tư văn phòng	26,00	26,00			
Tiêu mục: 6551: Văn phòng phẩm	12,00	12,00			
Tiêu mục: 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ	6,00	6,00			
Tiêu mục: 6599: Vật tư văn phòng khác	8,00	8,00			
Mục: 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16,10	16,10			
Tiêu mục: 6601: Cước phí điện thoại trong nước	3,88	3,88			
Tiêu mục: 6603: Cước phí bưu chính	0,80	0,80			
Tiêu mục: 6616: Thuê bao cấp truyền hình	2,00	2,00			
Tiêu mục: 6617: Cước phí Internet	9,42	9,42			
Mục: 6700: Công tác phí	68,60	68,60			
Tiêu mục: 6701: Tiền vé máy bay, tàu xe	2,40	2,40			
Tiêu mục: 6702: Phụ cấp công tác phí	3,00	3,00			
Tiêu mục: 6703: Tiền thuê phòng ngủ	2,00	2,00			
Tiêu mục: 6704: Khoản công tác phí	61,20	61,20			
Mục: 6900: Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	29,00	29,00			
Tiêu mục: 6902: Sửa chữa ô tô con, ô tô tải	12,00	12,00			
Tiêu mục: 6912: Sửa chữa thiết bị tin học	8,00	8,00			
Tiêu mục: 6913: Máy photocopy	3,00	3,00			
Tiêu mục: 6917: Bảo trì máy tính	3,00	3,00			
Tiêu mục: 6921: Sửa chữa đường điện, cấp thoát nước	3,00	3,00			
Mục: 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	12,00	12,00			
Tiêu mục: 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư dùng trong chuyên môn	2,00	2,00			
Tiêu mục: 7003: Chi mua, in ấn dùng cho chuyên môn	3,00	3,00			
Tiêu mục: 7006: Sách, tài liệu chuyên môn	1,00	1,00			
Tiêu mục: 7049: Chi phí khác (giám sát đa dạng sinh học, tuần tra)	6,00	6,00			
Mục: 7750: Chi khác	13,00	13,00			
Tiêu mục: 7756: Phí, lệ phí đơn vị dự toán (phí đi đường)	4,00	4,00			
Tiêu mục: 7757: Phí bảo hiểm xe ô tô, xe máy	6,00	6,00			
Tiêu mục: 7799: Chi các khoản khác	3,00	3,00			
d Nâng lương định kỳ năm 2019	-				
d Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương (14)	28,00	28,00			
1.1.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ (12)	373,08	373,08			
a Chi chế độ 116	323,08	323,08			
b Trang phục kiêm lâm	45,00	45,00			
c Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương (14)	5,00	5,00			
2 SỰ NGHIỆP KINH TẾ	-				
2.1 BAN QUẢN LÝ VƯỜN QUỐC GIA PHƯỚC BÌNH	5.849,57		5.849,57		
Mã DVQHNS: 1026341	-		24 biên chế		

- Biên chế được giao	-	19 biên chế	
- Số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm lập dự toán	-	3 người	
- Số người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động (lái xe, b	-		
2.1.1 Kinh phí thực hiện tự chủ (13)	2.244,72	2.244,72	
a Lương và các khoản đóng góp	1.487,47	1.487,47	
b Hợp đồng 68	135,00	135,00	
c Chi thường xuyên theo định mức	345,60	345,60	
Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	36,00	36,00	
(2 người x 1.500.000đ/tháng x 12 tháng)	36,00	36,00	
Phúc lợi tập thể	16,00	16,00	
Tàu xe phép năm	6,00	6,00	
Tiền trà, nước hội họp và tiếp khách	10,00	10,00	
Các khoản thanh toán cá nhân	8,00	8,00	
Trợ cấp, phụ cấp (Trục lễ, tết)	8,00	8,00	
Thanh toán dịch vụ công cộng	50,00	50,00	
Thanh toán tiền điện	30,00	30,00	
Thanh toán tiền nước sinh hoạt	5,00	5,00	
Thanh toán tiền nhiên liệu	10,00	10,00	
Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	2,00	2,00	
Chi khác	3,00	3,00	
Vật tư văn phòng	30,60	30,60	
Văn phòng phẩm	10,00	10,00	
Mua sắm công cụ, dụng cụ	10,60	10,60	
Vật tư văn phòng khác	10,00	10,00	
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	33,00	33,00	
Cước phí điện thoại trong nước	2,00	2,00	
Cước phí bưu chính	2,00	2,00	
Ấn phẩm tuyên truyền	8,00	8,00	
Cước thuê bao điện thoại	3,00	3,00	
Thuê bao cáp-truyền hình	3,00	3,00	
Cước phí Internet	10,00	10,00	
Khoản điện thoại	5,00	5,00	
Công tác phí	88,00	88,00	
Tiền vé-máy bay, tàu xe	10,00	10,00	
Phụ cấp công tác phí	10,00	10,00	
Tiền thuê phòng ngủ	8,00	8,00	
Khoản công tác phí	60,00	60,00	
Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	36,00	36,00	
Sửa chữa ô tô con, ô tô tải	15,00	15,00	
Sửa chữa thiết bị tin học	8,00	8,00	
Máy photocopy	8,00	8,00	
Sửa chữa đường điện, cấp thoát nước	5,00	5,00	
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	28,00	28,00	
Chi mua hàng hóa, vật tư dùng trong chuyên môn	2,00	2,00	
Chi mua, in ấn dùng cho chuyên môn	5,00	5,00	
Sách, tài liệu chuyên môn	6,00	6,00	
Chi phí khác (giám sát đa dạng sinh học, tuần tra)	15,00	15,00	
Chi khác	20,00	20,00	
Phí, lệ phí đơn vị dự toán (phí đi đường)	5,00	5,00	
Phí bảo hiểm xe ô tô, xe máy	10,00	10,00	
Chi các khoản khác	5,00	5,00	
d Kinh phí nâng lương định kỳ năm 2019	16,98	16,98	

d	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương (14)	38,40		38,40		
e	Kinh phí chuyển nguồn cải cách tiền lương năm 2018 sang năm 2019 thực hiện chi thường xuyên	221,27		221,27		
	Lương và các khoản đóng góp năm 2019	221,27		221,27		
2.1.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ (12)	3.604,85		3.604,85		
a	Chi đặc thù	3.152,40		3.152,40		
	Giao khoán bảo vệ rừng	220,00		220,00		
	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	15,40		15,40		
	Hỗ trợ quản lý rừng đặc dụng	956,00		956,00		
	Đo đạc, cắm mốc ranh giới diện tích rừng	756,00		756,00		
	Chi hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm	200,00		200,00		
	-Giao khoán chuyển tiếp (2.700ha x 400.000đ/ha)	1.080,00		1.080,00		
	-Giao khoán chuyển tiếp (500ha x 300.000đ/ha)	150,00		150,00		
	-Quản lý phí 7%	86,10		86,10		
	- Chi phòng cháy, chữa cháy rừng 2019	292,10		292,10		
	+ Thuê tổ quản lý bảo vệ rừng	352,80		352,80		
b	Chi thực hiện theo Nghị định 116/2010/NĐ-CP	452,45		452,45		
3	TRUNG TÂM GDMT VÀ DVM T RỪNG	1.024,83			1.024,83	
	Mã DVQHNS: 1119309	-			10 biên chế	
	- Biên chế được giao	-			9 biên chế	
	- Số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm lập dự toán	-				
3.1.1	Kinh phí thực hiện tự chủ (13)	781,99			781,99	
a	Lương và các khoản đóng góp	643,43			643,43	
b	Hợp đồng 68	-			-	
c	Chi thường xuyên theo định mức	113,39			113,39	
	Mục 6200: Tiền thưởng	2,00			2,00	
	Tiêu mục 6201: Thưởng thường xuyên theo định mức	2,00			2,00	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	4,50			4,50	
	Tiêu mục 6253: Tàu xe phép năm	2,00			2,00	
	Tiêu mục 6299: Chi khác (Nước uống)	2,50			2,50	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán cá nhân	2,00			2,00	
	Tiêu mục 6449: Chi khác(Trục lễ, tết)	2,00			2,00	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	34,50			34,50	
	Tiêu mục 6501: Thanh toán tiền điện	31,00			31,00	
	Tiêu mục 6503: Thanh toán tiền nhiên liệu (tiền ga và tiền dầu)	3,50			3,50	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	10,00			10,00	
	Tiêu mục 6551: Văn phòng phẩm	6,00			6,00	
	Tiêu mục 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ	2,00			2,00	
	Tiêu mục 6599: Vật tư văn phòng khác	2,00			2,00	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12,90			12,90	
	Tiêu mục 6601: Cước phí điện thoại; thuê bao điện thoại	0,90			0,90	
	Tiêu mục 6606: Tuyên truyền	12,00			12,00	
	Mục 6700: Công tác phí	30,00			30,00	
	Tiêu mục 6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	2,00			2,00	
	Tiêu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	2,00			2,00	
	Tiêu mục 6703: Tiền thuê phòng nghỉ	2,00			2,00	
	Tiêu mục 6704: Khoản công tác phí	24,00			24,00	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4,00			4,00	
	Tiêu mục 6912: Sửa chữa thiết bị tin học	4,00			4,00	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	8,70			8,70	
	Tiêu mục 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	1,00			1,00	

	Tiêu mục 7004: Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	2,00			2,00	
	Tiêu mục 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0,70			0,70	
	Tiêu mục 7049: Chi khác (Khảo sát tuyến du lịch, trả công phát dọn)	5,00			5,00	
	Mục 7750: Chi khác	4,79			4,79	
	Tiêu mục 7756: Chi các khoản phí và lệ phí	0,79			0,79	
	Tiêu mục 7761: Chi tiếp khách	4,00			4,00	
d	Kinh phí nâng lương định kỳ năm 2019	12,57			12,57	
d	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương (14)	12,60			12,60	
3.1.2	Kinh phí đặc thù: Chi theo Nghị định 116/NĐ-CP	242,84			242,84	

Ghi chú: Kinh phí đặc thù thực hiện theo văn bản số 3309/SNNPTNT-KH ngày 28/11/2018

Ngày 29 tháng 12 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Công Vân

2
NINH
TƯ